

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Tam Lư - Tam Thanh, huyện Quan Sơn (NQ 30a)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 4890/QĐ-UBND ngày 19/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Tam Lư - Tam Thanh, huyện Quan Sơn (Chương trình 30a);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 2063/TTr-SGTVT ngày 27 tháng 5 năm 2020, Văn bản số 2061/SGTVT-TĐKHKT ngày 27/5/2020 về việc báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Tam Lư - Tam Thanh, huyện Quan Sơn (NQ 30a) và của UBND huyện Quan Sơn tại Tờ trình số 50/TTr-UBND ngày 07/5/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Tam Lư - Tam Thanh, huyện Quan Sơn (NQ 30a), với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Tam Lư - Tam Thanh, huyện Quan Sơn (Chương trình 30a).

2. Nhóm dự án, loại, cấp công trình: nhóm C, công trình giao thông đường bộ, cấp IV.

3. Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Quan Sơn.

4. Quy mô và tiêu chuẩn kỹ thuật:

Nâng cấp, cải tạo tuyến đường dài 10,696km đạt quy mô đường GTNT cấp B (theo TCVN 10380:2014), có: chiều rộng nền đường $B_n=5,0\text{m}$; chiều rộng mặt đường $B_m=3,5\text{m}$; vận tốc thiết kế $V_{tk}=20\text{km/h}$; bán kính đường cong nằm nhỏ nhất $R_{\min}=15\text{m}$; độ dốc dọc lớn nhất $i_{\max}=13\%$; mặt đường láng nhựa có mô đun đàn hồi $E_{yc}\geq 91\text{Mpa}$ và bằng BTXM; công trình thoát nước bằng bê tông và BTCT, tải trọng thiết kế H30-XB80, tần suất $P=4\%$ đối với nền đường, cống.

5. Giải pháp thiết kế

5.1. Bình đồ tuyến: Tuyến cơ bản đi theo đường cũ, cắt cong cục bộ một số vị trí để đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật cấp đường. Điểm đầu Km0- tại bản Muống, xã Tam Lư; điểm cuối Km10+696- giao với đường từ cầu Kham đi mốc H5 tại bản Ngâm, xã Tam Thanh. Chiều dài tuyến 10,696km (giữ nguyên đoạn Km2+670,23-Km3+923,24 dài 1,253km đã được đầu tư theo Chương trình 135). Bán kính đường cong nhỏ nhất $R_{\min}=20\text{m}$.

5.2. Cắt dọc: Cao độ đường đồ được thiết trên cơ sở tần suất thủy văn $P=4\%$, các điểm giao cắt với đường địa phương, kết nối dân cư hai bên đường; chủ yếu là tôn thêm lớp kết cấu áo đường, đào đắp cục bộ một số vị trí để cải thiện độ dốc dọc. Độ dốc dọc lớn nhất $i_{\max}=12,5\%$.

5.3. Nền đường:

- Nền đắp: Đắp bằng đất đồi đạt độ chặt $K\geq 95$, lớp sát móng đường đạt $K\geq 98$ dày 50cm. Mái ta luy đắp 1/1,5; gia cố mái ta luy bằng trồng cỏ.

- Nền đào: Nền đất độ dốc mái ta luy từ 1/0,75-1/1 tùy thuộc địa hình để hạn chế phá vỡ thảm thực vật hiện có và giảm khối lượng đào; đào đá độ dốc mái ta luy từ 1/0,5 - 1/0,75 tùy theo cấp đá.

5.4. Mặt cắt ngang: Chiều rộng nền đường $B_n=5,0\text{m}$; chiều rộng mặt đường $B_m=3,5\text{m}$; dốc ngang hai mái $i_m=3\%$ (mặt đường láng nhựa), $i_m=2\%$ (mặt đường BTXM); lề đất $B_l=2\times 0,75\text{m}=1,5\text{m}$, dốc ngang $i_l=4\%$. Tại các vị trí bố trí rãnh dọc mặt đường được mở rộng đến mép rãnh.

5.5. Kết cấu áo đường: Gồm có hai loại.

a) Mặt đường láng nhựa (áp dụng cho những đoạn có độ dốc dọc $i<7\%$), cấu tạo từ trên xuống như sau:

- Lớp mặt: láng nhựa nóng 02 lớp tiêu chuẩn nhựa $3,0\text{kg/m}^2$.
- Lớp móng: bằng đá dăm tiêu chuẩn, tổng chiều dày 30cm, gồm: lớp móng trên bằng đá dăm nước dày 15cm; lớp móng dưới bằng đá dăm 4x6 dày 15cm.

b) Mặt đường bê tông xi măng (áp dụng cho những đoạn có độ dốc dọc $i\geq 7\%$, những vị trí nền đá và mặt đường cũ bằng BTXM), cấu tạo như sau:

- Lớp mặt: bằng BTXM M300 dày 24cm; bố trí khe ngang (khe co, khe giãn) bằng cắt bê tông mặt đường sau khi thi công, chèn khe bằng ma tít nhựa đường.

- Lớp móng: Trên nền đá và đường cũ BTXM được bù vênh tạo phẳng bằng BTXM M300; trên nền đất móng bằng đá dăm nước dày 15cm, lót lớp nilong tái chế chống mất nước.

5.6. Công trình thoát nước:

a) Thoát nước mặt: Bằng chảy toả và rãnh dọc. Rãnh đất hình thang tiết diện $(40+120) \times 40\text{cm}$; qua nền đá tiết diện tam giác $(40 \times 80)\text{cm}$; những đoạn dễ xói lở tiết diện chữ nhật $(40 \times 40)\text{cm}$ và được gia cố bằng BTXM M200.

b) Thoát nước ngang: Sử dụng lại công trình hiện có còn tốt (cống, đường tràn), thanh lý cống cũ bị hư hỏng, xây dựng mới tại các vị trí còn thiếu và nối dài cống cho đủ chiều rộng nền đường.

Tổng số có 59 công trình, gồm: Giữ nguyên 12 cái (5 tràn liên hợp và 7 cống bản khẩu độ 1,0-2,4)m; nối dài 06 cái (5 cống bản 1,0m và 01 cống tròn $\Phi 1,5\text{m}$); xây mới 41 cái (2 cống tròn $\Phi 1,5\text{m}$, 11 cống bản 1,0m, 20 cống bản 1,5m, 4 cống bản 2,4m, 3 cống bản 3,4m, 1 cống bản 5,4m).

Cấu tạo cống nối và xây dựng mới: Bằng bê tông và BTCT, móng đặt trên nền thiên nhiên, chiều dài cống bằng chiều rộng nền đường.

5.7. Nút giao, đường ngang dân sinh:

- Nút giao: có 02 vị trí nút giao, tại Km2+00- giao với đường đi bản Muống và cuối tuyến tại Km10+696- giao với đường từ cầu Kham đi mốc H5. Các nút giao ngã ba, mở rộng các nhánh rẽ với bán kính $R \geq 15\text{m}$, tổ chức giao thông bằng biển báo.

- Đường ngang dân sinh: vượt nối và mở rộng tạo êm thuận và tăng cường an toàn giao thông; độ dốc dọc $i \leq 4\%$; chiều rộng mặt đường $\geq 4\text{m}$; cấu tạo mặt đường tương ứng với tuyến chính là BTXM hoặc láng nhựa.

5.8. An toàn giao thông: Bố trí biển báo tuân thủ QCVN 41 :2016/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ.

5.9. Các điểm tránh xe: Bố trí các điểm tránh xe với khoảng cách tối đa 500m/1 điểm (không kể các điểm tận dụng nền đường đào bạt mở rộng), điểm tránh xe có chiều dài 15m, rộng 6,5m, kết cấu tương ứng mặt đường trên tuyến.

6. Tiêu chuẩn, quy chuẩn chủ yếu áp dụng: theo danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn như tại Báo cáo kết quả thẩm định số 2061/SGTVT-TĐKHKT ngày 27/5/2020 của Sở Giao thông vận tải.

7. Địa điểm xây dựng: xã Tam Lư và Tam Thanh, huyện Quan Sơn.

8. Diện tích sử dụng đất: khoảng 7,3 ha.

9. Phương án GPMB: Thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành.

10. Tổng mức đầu tư: 54.363.920.000 đồng (Năm mươi tư tỷ, ba trăm sáu mươi ba triệu, chín trăm hai mươi nghìn đồng).

Trong đó:

- Chi phí GPMB

1.906.508.000 đồng;

- Chi phí xây dựng	40.895.641.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án	869.475.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	4.218.469.000 đồng;
- Chi phí khác	493.609.000 đồng;
- Chi phí dự phòng	5.980.218.000 đồng;

(Chi tiết TMDT có phụ biểu kèm theo)

11. Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn Ngân sách Trung ương của Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2021-2025 (hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ) bố trí đảm bảo 90% TMDT.

- Vốn ngân sách tỉnh, ngân sách huyện Quan Sơn và các nguồn huy động hợp pháp khác đảm nhận 10% TMDT.

12. Thời gian thực hiện dự án: từ 2019-2021.

13. Hình thức quản lý dự án: theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Giao Chủ tịch UBND huyện Quan Sơn căn cứ Quyết định này tổ chức thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng.

Trong quá trình thực hiện có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến của Sở Giao thông vận tải tại văn bản số 2061/SGTVT-TĐKHKT ngày 27/5/2020.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Quan Sơn; Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (báo cáo);
- Lưu: VT, VX.^{30a67}

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Đăng Quyền

PHỤ BIỂU: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ**Dự án: Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Tam Lư - Tam Thanh,****huyện Quan Sơn (Chương trình 30a)***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

Đơn vị: đồng

TT	Hạng mục chi phí	Phương pháp xác định	Giá trị
I	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	khái toán	1.906.508.000
II	Chi phí xây dựng		40.895.641.000
III	Chi phí quản lý dự án	37.177.855.455 x 2,339%	869.475.000
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		4.218.469.000
1	Khảo sát bước lập BCNCKT	Quyết định số 963/QĐ-UBND của UBND huyện Quan Sơn	1.248.311.000
2	Lập BCNCKT		217.130.000
3	Khảo sát TKBVTC	tạm tính	665.000.000
4	Lập hồ sơ, cắm cọc GPMB	tạm tính	200.000.000
5	Lập nhiệm vụ khảo sát bước TKBVTC	665.000.000 x 3,000%	19.950.000
6	Lập TKBVTC và DT	37.177.855.455 x1,1x 1,157%	473.135.000
7	Lập HSMT, đánh giá HSDT gói xây lắp	37.285.670.909 x1,1x 0,187%	76.880.000
8	Lập HSMT, đánh giá HSDT các gói thầu Tư vấn đầu tư	3.481.515.455 x1,1x 0,564%	21.608.000
9	Lập nhiệm vụ khảo sát bước BCNCKT	Quyết định số 155/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh	37.544.000
10	Giám sát khảo sát bước lập BCNCKT		50.897.000
11	Giám sát khảo sát bước lập TKBVTC	604.545.455 x1,1x 4,072%	27.079.000
12	Thẩm định HSMT, KQLCNT gói xây lắp	41.014.238.000 x 0,100%	41.014.000
13	Thẩm định HSMT, KQLCNT các gói thầu Tư vấn đầu tư	3.829.667.000 x 0,100%	3.830.000
14	Giám sát thi công xây dựng	37.285.670.909 x1,1x 2,502%	1.026.091.000
15	Lập kế hoạch bảo vệ môi trường	tạm tính	110.000.000
V	Chi phí khác		493.609.000
1	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	54.363.927.000 x 0,280%	152.090.000
2	Chi phí bảo hiểm công trình	37.177.855.455 x1,1x 0,290%	118.597.000
3	Thẩm định BCNCKT	54.363.927.000 x 0,012%	6.558.000
4	Thẩm định TKBVTC	37.177.855.455 x 0,086%	31.807.000
5	Thẩm định dự toán	37.177.855.455 x 0,082%	30.457.000
6	Rà phá bom mìn, vật nổ (tạm tính)	17.000.000 x 7,30	124.100.000
7	Kiểm tra của CQQLNN	tạm tính	30.000.000
VI	Chi phí dự phòng		5.980.218.000
1	Dự phòng phát sinh khối lượng	(I+II+III+IV) x 10%	4.838.370.000
2	Dự phòng trượt giá	(I+II+III+IV) x 2,36%	1.141.848.000
Tổng kinh phí đầu tư		(I+II+III+IV+V)	54.363.920.000